TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-02-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiên Ninh

Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Lai Ming T, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 04 năm 2019, nguyên đơn chị Lê Thị Kim H trình bày: Năm 2013, chị và anh Lai Ming T tiến hành đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau được hơn 01 tháng thì anh Lai Ming T trở về Lãnh thổ Đài Loan, sau đó không còn liên lạc qua thư hay điện thoại với chị. Chị cảm thấy vợ chồng không được hạnh phúc nên làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lai Ming T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên, về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội

dung vụ án: Chị H và anh Lai Ming T kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, hai người chỉ sống chung với nhau được hơn 01 tháng và từ đó cho đến nay không liên lạc với nhau, mỗi người sống ở một đất nước khác nhau. Do đó, chị H yêu cầu được ly hôn với anh Lai Ming T là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với anh Lai Ming T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, chị H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Kim H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL36). Riêng bị đơn anh Lai Ming T là người nước ngoài, đã được Tòa án lập thủ tục, hồ sơ ủy thác tư pháp đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan thực hiện ủy thác tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam cho anh Lai Ming T. Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp tống đạt trực tiếp cho anh Lai Ming T vào ngày 04-9-2019 (BL 30). Sau khi nhận được văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam, anh Lai Ming T không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án Việt Nam, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án Việt Nam đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14-02-2020. Vì vậy, căn cứ vào Điều 238, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh Lai Ming T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị Lê Thị Kim H và anh Lai Ming T kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Sau khi kết hôn, chị H và anh Lai Ming T chỉ sống chung với nhau được hơn một tháng thì anh Lai Ming T trở về Lãnh thổ Đài Loan và từ đó cho đến nay hai người không còn liên lạc với nhau, coi như chị H và anh Lai Ming T không thực hiện được nghĩa vụ của vợ chồng về yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn với anh Lai Ming T, là có căn cứ.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với anh Lai Ming T. Không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị H đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 00038587 ngày 07-5-2019 và 200.000 đồng (Hai

trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007550 ngày 20-02-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003851 ngày 02-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Lê Thị Kim H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Kim H ly hôn với anh Lai Ming T.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Lê Thị Kim H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị Lê Thị Kim H đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 00038587 ngày 07-5-2019 và 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007550 ngày 20-02-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về án phí: Buộc chị Lê Thị Kim H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Kim H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003851 ngày 02-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của

pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê